

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/DS-PT

Ngày 23/9/2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền

Ông Hoàng Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:

Ông Mai Duy Định – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2025/DS-PT ngày 30/6/2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thái Nguyên) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bé Thị T, sinh năm 1946

Nơi cư trú: Xóm X, xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm X, xã D, tỉnh T). Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Dương Văn K, sinh năm 1948, nơi cư trú: xóm X, xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm X, xã D, tỉnh T). Có mặt;

- Bị đơn: Anh Lương Văn L, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm Đ, xã D, tỉnh T). Vắng mặt;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện V, người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, người đại diện theo ủy quyền: ông Hà Văn D - Phó Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: UBND xã D, tỉnh T, người đại diện theo ủy quyền: Ông Đàm Quốc T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt;

2. Ông Dương Văn K, sinh năm 1948

Địa chỉ: Xóm X, xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm X, xã D, tỉnh T). Có mặt.

3. Chị Dương Thị V, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm Đ xã D, tỉnh T). Vắng mặt.

4. Bà Lương Thị N, sinh năm 1949

Địa chỉ: Xóm B, xã Q, huyện H, tỉnh L, (nay là xóm B, xã Y, tỉnh L). Vắng mặt.

5. Bà Lương Thị Y, sinh năm 1952

Địa chỉ: Xóm Đ Cháy (xóm Vĩnh Yên), xã H, huyện H, tỉnh L, (nay là xóm Đ (xóm Vĩnh Yên), xã Y, tỉnh L). Vắng mặt.

6. Ông Lương Minh C, sinh năm 1958 (SĐT: 0367.361.839)

Địa chỉ: Xóm Vền, xã B, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm V, xã D, tỉnh T). Vắng mặt.

7. Bà Lương Thị V (tên khác Đ), sinh năm 1960

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện H, tỉnh L, (nay là Xóm Đ, xã Y , t L). Vắng mặt.

8. Ông Lương Văn V, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm V, xã B, huyện V, tỉnh T N, (nay là xóm V, xã D, tỉnh T). Vắng mặt.

9. Bà Lương Thị T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm N , xã P, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm N xã D, tỉnh T). Vắng mặt.

10. Bà Lương Thị B, sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm Đ (xóm Vĩnh Yên), xã H, huyện H, tỉnh L, (nay là xóm Đ (xóm Vĩnh Yên), xã Y, tỉnh L). Vắng mặt.

11. Ông Lương Văn L1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Xóm V, xã B, huyện V, tỉnh T, (nay là xóm V, xã D, tỉnh T). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:***

Năm 1971 bà Bé Thị T được bố mẹ đẻ là cụ Bé Văn T và cụ Nguyễn Thị N tặng cho 904,8m² đất loại vườn tạp tại xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh T. Đến năm 1991 bà Thu và chồng là ông Dương Văn K có cho bà Bé Thị H là mẹ kế của anh Lương Văn L mượn 400m² đất vườn để làm nhà tạm, đến năm 1999 bà H không có đất làm nhà nên có hỏi lại gia đình bà T cho mượn đất lâu dài, gia đình bà T đồng ý cho mượn nhưng khi nào các con bà T lớn ra ở riêng thì phải trả lại để gia đình chia cho các con. Khi mượn đất bà H có điểm chỉ vào Giấy giao kèo do ông K viết. Không rõ vì lý do gì năm 1994 Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Bé Thị Hậu, ông Lương Văn M lại có cả phần diện tích 904,8 m² đất tạp của bà T, ông K vào chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lương Văn M. Sau khi bà H và ông M chết, anh Lương Văn L (con của ông Lương Văn M) quản lý, sử

dụng diện tích đất trên và vợ chồng bà T, ông K nhiều lần đòi đất nhưng bị đơn anh Lương Văn L không trả.

Việc Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 168 tờ bản đồ số 81 và một phần diện tích đất lâm nghiệp tại tờ bản đồ lâm nghiệp số 2, xã P của gia đình bà T, ông K cho ông Lương Văn M là trái pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền sở hữu của gia đình ông bà.

Bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, đề nghị công nhận bà được quyền sử dụng 338,8m² đất thuộc thửa đất 168, tờ bản đồ địa chính số 81 xã P, huyện V, tỉnh T; đề nghị hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00260 ngày 04/01/1994 mang tên ông Lương Văn M.

*** *Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:***

Anh Lương Văn L là con trai của ông Lương Văn M, bà Bé Thị H là mẹ kế của anh L. Khoảng năm 1982 - 1983 bà H lấy ông M, ông M ở xã Bình Long về làm rể và sinh sống với mẹ con bà H tại xã P. Phần đất bà T đang tranh chấp là của bà Bé Thị H, do bố mẹ để bà H khai phá và để lại cho bà H. Năm 1991 anh L về ở cùng bà H và ông M trên đất. Giữa ông M và bà H không có con chung. Thời điểm đó trên đất đã có 01 ngôi nhà sàn cũ sắp hỏng, trong năm 1991 gia đình anh làm nhà mới trên đất. Năm 1995 anh L kết hôn với chị Dương Thị V và cùng cả gia đình sinh sống trên đất. Thửa đất đang tranh chấp là đất thổ cư, có diện tích 400m², đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/01/1994 mang tên ông Lương Văn M (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhầm thành họ Lương), ông Mh. Năm 2009 anh L và vợ con làm nhà ra làm kinh tế ở khu đất khác, ông M và bà H ở cùng nhau. Năm 2014 bà H chết, ông M vẫn sinh sống một mình ở mảnh đất trên đến năm 2016 ông M được con trai đón về Bình Long ở và chết tại xã Bình Long. Trước khi ông M, bà H chết đã tặng cho anh L quyền sử dụng thửa đất, không có việc ông K, bà T cho bà H mượn đất. Quá trình sử dụng và kê khai đất không có tranh chấp với ai. Sau khi bà H, ông M chết ngôi nhà và đất bỏ trống nhưng anh L vẫn quản lý, sử dụng đối với thửa đất trên. Đến khoảng năm 2021, 2022 anh L dỡ ngôi nhà trên đất, trồng xoan và cây ăn quả. Bà T, ông K khởi kiện đòi đất và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** *Tại Bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- *Chị Dương Thị V (vợ anh L) trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất nêu trên theo anh L trình bày là đúng, từ khi chị về làm dâu gia đình anh L năm 1995 thì anh L và bà H, ông M đã sinh sống tại đó, chị cùng gia đình nhà chồng quản lý, sử dụng thửa đất ổn định, không có tranh chấp với ai. Chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông K.

- *Bà Lương Thị N, bà Lương Thị Y, ông Lương Minh C, bà Lương Thị V (tức Đoàn), ông Lương Văn V, bà Lương Thị B, ông Lương Văn L1 trình bày:* Các ông, bà là con của ông Lương Văn M và bà Ma Thị G. Ông M, bà Gái có 09 người con chung

gồm có: Lương Thị N, Lương Thị Y, Lương Minh C, Lương Thị V (tức Đoàn), Lương Văn V, Lương Thị T, Lương Thị B, ông Lương Văn L1 và Lương Văn L. Sau khi bà G chết thì ông M lấy vợ hai là bà Bé Thị H và về xã P sinh sống cùng bà H. Giữa ông M và bà H không có con chung. Trước khi chết ông M, bà H không có di chúc về tài sản, tuy nhiên hiện nay tất cả các anh chị em đều đã có gia đình riêng và đã được bố mẹ chia đất cho các con. Các ông, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông K, đề nghị Tòa án giao đất cho cho anh L quản lý, sử dụng.

- Bà Lương Thị T: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng bà T vắng mặt, không có lời khai, không có ý kiến trình bày.

Người làm chứng ông Ma Thế K khai: Ông K là người cùng xóm với gia đình bà T ông K và anh L, gia đình ông sinh sống trên thửa đất liền kề với phần đất 02 bên đang tranh chấp. Từ khi ông còn nhỏ đã thấy bà Bé Thị H sinh sống cùng với mẹ đẻ là bà Lao Thị S ở trên mảnh đất đó. Ông không nhớ chính xác bà H với ông M lấy nhau thời gian nào, chỉ nhớ khi ông M về sống với bà H thì bà S vẫn còn sống. Khoảng năm 1991 anh Lương Văn L về sống cùng ông M và bà H. Sau đó anh L lấy vợ, sinh con, cũng vẫn tiếp tục sinh sống trên thửa đất. Việc ông M bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì ông không rõ. Ông không biết cũng không được nghe ai nói về việc bà H mượn đất của ông K và bà T.

Quan điểm của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai:

- Tại Công văn số 103/CV-UBND ngày 07/02/2025, Ủy ban nhân dân xã P, huyện Võ Nhai xác định: căn cứ vào sổ quản lý đất đai của xã Phương Giao thì nguyên đơn Bé Thị T, bị đơn Lương Văn L chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí đang tranh chấp. Đối chiếu với bản đồ địa chính xã P, phần đất đang tranh chấp là thửa đất số 168, tờ bản đồ địa chính số 81.

- Tại Công văn số 5110/UBND-TNMT ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện V xác định: việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00260 ngày 04/01/1994 cho ông Lường Văn M (khi đó đứng tên một mình ông M nhưng là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông M) là có cơ sở pháp lý, đúng người sử dụng đất. Việc bà Bé Thị T đề nghị hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở pháp lý.

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5-Thái Nguyên) đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bé Thị T đối với bị đơn anh Lương Văn L về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng 338,8m² đất thuộc thửa đất số 168, tờ bản đồ địa chính số 81 xã P, huyện V, tỉnh T.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5-Thái Nguyên) .

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn có ý kiến: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Yêu cầu HĐXX sửa phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5-Thái Nguyên) theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé Thị T với lý do nội dung bản án sơ thẩm không đúng sự thật. Ông M, bà H không có đất việc Tòa án huyện Võ Nhai khẳng định bà H có đất từ 1982-1983 là không đúng.

Bị đơn: Vắng mặt tại phiên tòa, không có ý kiến gì khác đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5-Thái Nguyên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn: làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về việc vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Người đại diện của UBND xã D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[III]. Về nội dung:

[2.1]. ***Về vị trí và diện tích đất tranh chấp:*** Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2024, Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo và kết quả cung cấp của Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban nhân dân huyện V vị trí đất tranh chấp giữa bà T và anh L cụ thể như sau:

Thửa đất không có số thửa, không có số tờ bản đồ, có diện tích 400m² đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số 00260 mang tên Lương Văn M, hiện trạng thuộc thửa 168, tờ bản đồ địa chính số 81 xã Phương Giao, diện tích 338,8 m², loại đất ở nông thôn.

Tài sản trên đất có một số cây như: cây xoan, cây mận, nhãn, cây xoài, cây móc mật, vải tu hú (đã chết khô).

[2.2]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn xác định phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do bố mẹ đẻ của nguyên đơn là cụ Bé Văn T và cụ Nguyễn Thị N khai phá; năm 1971 ông K kết hôn với bà T và về ở rể, trên đất đã có các cây như: bụi mai, bụi tre, 02 cây vải tu hú, cây móc mật; từ khi các cụ còn sống đã tặng cho vợ chồng ông K diện tích 904,8m² đất loại vườn tạp, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất. Sau khi cụ T, cụ N chết, từ năm 1985 vợ chồng ông K là người trực tiếp quản lý phần đất. Đến năm 1991 bà T và ông K cho bà Bé Thị H mượn 400m² đất vườn để làm nhà tạm, đến năm 1999 bà H không có đất làm nhà nên có hỏi lại gia đình bà T cho mượn đất lâu dài, gia đình bà T đồng ý cho mượn nhưng khi nào các con bà T lớn ra ở riêng thì phải trả lại để gia đình chia cho các con. Khi mượn đất bà H có điểm chỉ vào Giấy giao kèo do ông K viết, không có người làm chứng, không có xác nhận của xóm, xã. Đến năm 2014 bà H chết, ông K, bà T đòi đất nhưng anh L không trả và anh L cho biết đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Lường Văn M.

Bị đơn anh L xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ bà Bé Thị H để lại cho bà H. Từ năm 1991 khi anh về ở cùng ông M, bà H thì trên đất đã có 01 ngôi nhà sàn cũ, cũng trong năm 1991 gia đình anh xây dựng mới một ngôi nhà sàn trên đất, làm ở vị trí tiến lên phía trước so với ngôi nhà sàn cũ một khoảng diện tích. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00260 ngày 04/01/1994 cho ông M. Trước khi chết ông M, bà H đã tặng cho anh quyền sử dụng toàn bộ phần đất, những người đồng thừa kế là các anh chị em ruột của anh L cũng xác định hiện nay đều đã có gia đình riêng, đất được bố mẹ chia đều cho các con, không ai có ý kiến gì nên anh L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất do ông M bà H để lại. Anh cùng gia đình đã quản lý, sử dụng ổn định thửa đất từ năm 1991 cho đến năm 2016 thì xảy ra tranh chấp.

HĐXX xét thấy: Ông K khẳng định năm 1991 bà Bé Thị H hỏi mượn vợ chồng ông thửa đất để làm nhà ở. Đến năm 1999 bà H hỏi mượn lâu dài nên ông mới yêu cầu bà H viết giấy mượn đất, do bà H không biết chữ nên ông là người viết Giấy giao kèo, bà Hậu là người điểm chỉ 05 ngón tay vào giấy, không nhớ điểm chỉ tay nào, giấy giao kèo được lập tại nhà ông.

Về nội dung và hình thức Giấy giao kèo đề ngày 09-12-99 tức 2-11 Kỷ Mão (bản phô tô) đã được Tòa án cấp sơ thẩm đối chiếu với bản gốc thấy rằng việc lập Giấy giao kèo không có người làm chứng, không có xác nhận của xóm, xã, không được công chứng, chứng thực, các dấu vân tay điểm chỉ đều rất mờ, không rõ đường vân hơn nữa nội dung của Giấy giao kèo không ghi cụ thể ông K cho bà H mượn thửa đất nào, diện tích bao nhiêu, ranh giới, vị trí khu đất như thế nào.

Theo kết quả cung cấp của Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai xác định: thời điểm sử dụng đất của ông M, bà H là khoảng năm 1982-1983, đến năm 1994 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; vợ chồng ông M bà H làm nhà ở phần diện tích đất trên ổn định từ năm 1982, 1983 đến năm 1994; việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00260 ngày 04/01/1994 cho ông M thời điểm năm 1994 là có cơ sở pháp lý, đúng người sử dụng đất.

Như vậy, Giấy giao kèo đề ngày 09-12-99 tức 2-11 Kỷ Mão do ông K viết sau thời điểm ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài Giấy giao kèo trên nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, đánh giá đầy đủ chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé Thị T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Bé Thị T không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới do đó kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên).

[III]. Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn là người cao tuổi, dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 38, Điều 148 và Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Bé Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 5;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

Lý Thị Thúy